

Số: 14/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2018

SỞ TƯ PHÁP T. TUYÊN QUANG

Ngày 15-01-2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN SỐ: 234

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách trung ương và Kế hoạch đầu tư
vốn ngân sách trung ương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 07**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 1778/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN (bao gồm vốn TPCP) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2); các quyết định giao vốn đầu tư năm 2016, 2017, 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương; Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019; Văn bản số 8255/BKHĐT-TH ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW tại các bộ, ngành, địa phương và Kế hoạch đầu tư công năm 2019;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc xin ý kiến phương án phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách trung ương và Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 144/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ 10% vốn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách trung ương, như sau:

1. Tổng số vốn 808.470 triệu đồng (*không bao gồm: 3.126 triệu đồng dự phòng cho hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*), bao gồm:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 125.512 triệu đồng.
- b) Các Chương trình mục tiêu: 511.290 triệu đồng.
- c) Vốn Trái phiếu Chính phủ: 91.500 triệu đồng.
- d) Vốn (ODA): 80.168 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 01 đính kèm)

2. Phân bổ vốn:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 125.512 triệu đồng, trong đó:
 - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 50.232 triệu đồng.
 - Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 75.280 triệu đồng.
- b) Các Chương trình mục tiêu (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng): 511.290 triệu đồng.
- c) Vốn Trái phiếu Chính phủ: 91.500 triệu đồng.
- d) Vốn nước ngoài (ODA): 80.168 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 02, 03, 04a, 04b đính kèm)

Điều 2. Phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019

1. Tổng số vốn đầu tư năm 2019: 1.295.819 triệu đồng, gồm:

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 619.880 triệu đồng.

1.2. Vốn ngân sách trung ương: 675.939 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư năm 2019: 1.295.819 triệu đồng, gồm:

2.1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 619.880 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 477.880 triệu đồng.

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 120.000 triệu đồng.

c) Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết: 22.000 triệu đồng.

2.2. Vốn ngân sách trung ương: 675.939 triệu đồng.

a) Vốn trong nước: 562.439 triệu đồng; gồm:

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 313.919 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 152.100 triệu đồng.

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 161.819 triệu đồng.

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 248.520 triệu đồng (*Trong đó thu hồi vốn ứng trước: 47.361 triệu đồng*), gồm:

+ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng: 80.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 8.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 72.361 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch: 25.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin: 7.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: 8.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 18.000 triệu đồng, gồm: Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp: 15.000 triệu đồng; đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp: 3.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo: 15.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động: 4.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng (ODA): 11.159 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA): 113.500 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 05, 06, 07, 08, 09, 10 đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Na).

CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Sơn

Phụ biểu số 01:

**TỔNG NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NGUỒN VỐN	PHÂN BỐ 10% DỰ PHÒNG KH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020		
		TỔNG SỐ	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ (A+B)	808.470	728.302	80.168
A	VỐN TRONG NƯỚC	728.302	728.302	0
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	125.512	125.512	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	75.280	75.280	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	50.232	50.232	
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	511.290	511.290	
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	511.290	511.290	
III	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	91.500	91.500	
1	Ngành Giao thông	80.000	80.000	
2	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học (Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020)	11.500	11.500	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI	80.168		80.168

PHÂN BỐ 10% VỐN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QUẢNG TRUNG HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ BAN ĐẦU HOẶC QĐ ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH ĐÃ ĐƯỢC TTG GIAO KẾ HOẠCH	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT giao (phần bổ 90%)		Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung								GHI CHÚ		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Tổng số	Trong đó		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ					4.543.007	1.173.841	1.291.641	11.262		7.247,88	7.247,88	636.802,00	6.738,00		1.928.443,00		
A	CHƯƠNG TRÌNH MT QUỐC GIA							1.129.611	11.262				125.512,00	6.738,00		1.255.123,00		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							677.520					75.280,00			752.800,00		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							452.091	11.262				50.232,00	6.738,00		502.323,00		
	Chương trình 30a							60.639	11.262				6.738,00	6.738,00		67.377,00		
	Chương trình 135							391.452					43.494,00			434.946,00		
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					4.543.007	1.173.841	162.030			7.247,88	7.247,88	511.290,00			673.320,00		
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					3.916.702	958.135	111.300			4.957,88	4.957,88	511.290,00			622.590,00		
1.1	Dự án trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020					644.712	447.345	111.300			4.957,88	4.957,88				111.300,00		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					564.149	366.782	76.300			4.957,88	4.957,88				76.300,00		
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015					242.672	242.672	16.200				3.083,74				13.116,26		
1	Hội trường và công trình HT kỹ thuật của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	Cấp III, IV	2010-2012	2516 11/12/2009 1380; 01/11/2012	82.222	82.222	12.000				2.175,50				9.824,50	Công trình đã hoàn thành đang thẩm tra quyết toán đã thanh toán hết KL hoàn thành	
2	Đầu tư xây dựng đường giao thông ĐT 188 từ xã Thổ Bình - Bình An đến xã Lăng Can, Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	L= 27km	2012-2015		160.450	160.450	4.200				908,24				3.291,76	Công trình đã được PDQT còn thừa vốn	
	- Đoạn từ xã Bình An đến xã Lăng Can		L=6km	2011-2015	1171 16/9/2011	160.450	160.450	4.200				908,24				3.291,76		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT giao (phần bổ 90%)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung						GHI CHÚ
											Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW trong tổng số vốn phân bổ chi tiết đã giao		Phân bổ bổ sung các Dự án từ nguồn Dự phòng 10% Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh tăng (-)	Điều chỉnh giảm (-)	Tổng số	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
b)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					321.477	124.110	60.100			4.957,88	1.874,14				63.183,74	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					321.477	124.110	60.100			4.957,88	1.874,14				63.183,74	
1	Đường Trung Sơn - Hùng Lợi (ĐH 10), huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	L=6,5km	2015-2016	1169 20/10/2014	26.350	24.110	15.100				1.874,14				13.225,86	Công trình đã được PDQT còn thừa vốn
2	Đường giao thông tại Trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2 đoạn tránh TPTQ), giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100	TPTQ		2013-2017	1763 30/12/2012	295.127	100.000	45.000			4.957,88					49.957,88	(UBND thành phố bổ tri vốn đến bù GPMB và một số hạng mục theo Dự án được phê duyệt). Dự án đã hoàn thành vốn bổ tri để thanh toán khối lượng hoàn thành còn thiếu vốn thanh toán
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					80.563	80.563	35.000								35.000,00	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020					80.563	80.563	35.000								35.000,00	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2018-2022	1255/QĐ-UBND 21/10/2017	80.563	80.563	35.000								35.000,00	
1.2	Danh mục Dự án đề xuất mới ngoài danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020					3.271.990	510.790						511.290,00			511.290,00	
a)	Dự án khởi công mới					3.271.990	510.790						510.790,00			510.790,00	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT	Địa bàn tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	L=40,2km	2019-2022		3.271.990	510.790						510.790,00			510.790,00	Bồi thường, giải phóng mặt bằng 510.790 triệu đồng
b)	Dự án chuẩn bị đầu tư												500,00			500,00	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT giao (phần bổ 90%)		Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung							GHI CHÚ
										Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW trong tổng số vốn phân bổ chi tiết đã giao		Phân bổ bổ sung các Dự án từ nguồn Dự phòng 10% Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Tổng số	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh DDT đoạn từ Km48+00 đến Km86+300, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hoá											500,00			500,00	
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					171.747	120.000	4.000								4.000,00	
	Di dân tái định cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg					171.747	120.000	4.000								4.000,00	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					171.747	120.000	4.000								4.000,00	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020					171.747	120.000	4.000								4.000,00	
I	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu tình và thôn Tát Kề, xã Khâu tình, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	huyện Na Hang			389 31/3/2016	88.200	60.000	2.000								2.000,00	
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi cái, xã Tiên Bô, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn			390 31/3/2016	83.547	60.000	2.000								2.000,00	
III	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương					454.558	95.706	46.730			2.290	2.290				46.730,00	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					454.558	95.706	46.730			2.290	2.290				46.730,00	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020					454.558	95.706	46.730			2.290	2.290				46.730,00	
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc (ADB)	Na Hang, Hàm Yên		2011-2016	3355/QĐ-BNN-KH 10/8/2017	153.752	12.425	4.790				2.290				2.500,00	
2	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB	Hàm Yên, Chiêm Hóa	67,45 km	2012-2016	1762, 1763 22/12/2015	300.806	83.281	41.940			2.290					44.230,00	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc QĐ điều chỉnh)							Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2016 (có xác nhận của KBNN)	Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2017 (có xác nhận của KBNN)	Kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW được TTg giao	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung						
						Số quyết định	TMDT					Lấy kế vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW đã giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2016	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương				Cải giảm KH vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương	Bổ sung kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)						Sử dụng 10% vốn dự phòng của bộ, ngành, địa phương	Bổ sung ngoài hạn mức Quốc hội phê duyệt				
									Quy đổi ra tiền Việt																	
									Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW													Vay lại		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	TỔNG CỘNG						2.740.645	507.130	76,98	2.233.516	2.142.262	91.254	695.717	956.009	204.505	732.795	90.260	169.727	242.076,00					80.168,000	271.366,158	1.084.329
A	CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020						2.740.645	507.130	76,98	2.233.516	2.142.262	91.254	695.717	956.009	204.505	732.795	90.260	169.727	242.076,00					80.168,000	271.366,158	1.084.329
I	Nông lâm nghiệp						749.458	184.628	25,00	564.830	564.830		527.274	64.027	16.345	47.682	33.615	14.060								47.682
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						749.458	184.628	25,00	564.830	564.830		527.274	64.027	16.345	47.682	33.615	14.060								47.682
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						749.458	184.628	25,00	564.830	564.830		527.274	64.027	16.345	47.682	33.615	14.060								47.682
1	DA hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (IFAD)	2011-2017	IFAD	25/2/2011	30/9/2017	407/03/12/2010	595.706	145.323	25,00	450.383	450.383		453.894	54.737	7.055	47.682	33.615	14.060								47.682
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc (ADB)	2011-2016	ADB	23/2/2011	30/9/2017	3355/QĐ-BNN-KH 10/8/2017	153.752	39.305		114.447	114.447		73.380	9.290	9.290											
II	Giao thông						300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000,00					4.139,343		55.139
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000,00					4.139,343		55.139
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000,00					4.139,343		55.139
1	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB	2012-2016	ADB	02/12/2011	30/6/2017	1762, 1763 22/12/2015	300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000,00					4.139,343		55.139
III	Hạ tầng đô thị						843.287	171.189	32,00	672.098	625.051	47.047	29.300	347.527	97.120	250.407	7.200	100.000	143.207,00					76.028,657	271.366,158	597.802
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						843.287	171.189	32,00	672.098	625.051	47.047	29.300	347.527	97.120	250.407	7.200	100.000	143.207,00					76.028,657	271.366,158	597.802

Số TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc QĐ điều chỉnh)							Lấy kế vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW đã giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2016 (có xác nhận của KBNN)	Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2017 (có xác nhận của KBNN)	Kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2018 được TTg giao	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung									
						Số quyết định	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Vốn đối ứng	Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương	Cắt giảm KH vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương	Bổ sung kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh		
							Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Điều chỉnh tăng (+)				Điều chỉnh giảm (-)					Sử dụng 10% vốn dự phòng của bộ, ngành, địa phương	Bổ sung ngoài hạn mức Quốc hội phê duyệt							
																									Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						843.287	171.189	32,00	672.098	625.051	47.047	29.300	347.527	97.120	250.407	7.200	100.000	143.207,00					76.028,657	271.366,158	597.802			
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)	2015-2020	WB	17/7/2014	30/6/2021	1497 17/12/2014	843.287	171.189	32,00	672.098	625.051	47.047	29.300	347.527	97.120	250.407	7.200	100.000	143.207,00					76.028,657	271.366,158	597.802			
IV	Dự án Ô						847.095	58.778	19,97	788.317	744.110	44.207	1.925	445.095	42.680	383.706	29.710	24.667	83.869,00							383.706			
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2016-2022	WB	08/4/2016	30/6/2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660	13.160	10,60	238.500	221.805	16.695		119.000	19.000	100.000			41.000,00							100.000			
2	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên	2016-2017	WB	31/5/2011	30/8/2019	1828 30/12/2015	12.831	1.218		11.613	11.613			12.831	1.218	11.613	2.797	7.000	1.816,50							11.613			
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2016-2017	WB	31/5/2011	30/8/2019	1816 29/12/2015	22.552	1.262		21.290	21.290			22.552	1.262	21.290	2.000	17.167	1.226,12							21.290			
4	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng	2013 - 2019	WB	01/8/2013	31/12/2019	456/QĐ-UBND	201.469	4.281	9,37	197.188	197.188		1.925	30.803		30.803	24.913	500	3.300,00							30.803			
5	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2016-2020	WB	10/3/2016	31/7/2021	3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373	21.680		231.694	212.985	18.709		250.394	18.700	212.985			32.000,00							212.985			
6	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	2017-2022	WB	26/12/2016		1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016	105.209	17.177		88.032	79.229	8.803		9.515	2.500	7.015			4.526,38							7.015			

PHÂN BỐ 10% VỐN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020
NGÀNH GIAO THÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao (Phân bổ 90%)	Phân bổ bổ sung từ nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Kế hoạch đầu tư vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 (sau khi được bổ sung 10% dự phòng)	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn TPCP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13
	TỔNG SỐ						852.219	800.000	720.000	80.000	800.000	
(1)	Cầu Tỉnh Húc vượt sông Lô thành phố Tuyên Quang	TPTQ	L=908m, khô rộng 16,5m, HL93	2016-2020	18/HĐND-KTNS 25/01/2017	471/QĐ-UBND 12/5/2017	852.219	800.000	720.000	80.000	800.000	

PHÂN BỐ DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020

KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án (số QĐ, ngày, tháng, năm)		Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao (Phân bổ 90%)	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn TPCP trong tổng số vốn phân bổ chi tiết đã giao		Phân bổ bổ sung từ nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Kế hoạch đầu tư vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 (sau khi được bổ sung 10% dự phòng)	Ghi chú	
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó vốn TPCP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ								2.247	2.247	11.500	13.747	
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020					130.182	103.500	103.500		2.247		101.253	
1	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Hàm Yên	32 phòng học	2018-2020	1250/QĐ-UBND 30/10/2017	20.500	17.577	17.577				17.577	
2	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Na Hang	23 phòng học	2018-2020	1254/QĐ-UBND 31/10/2017	14.980	14.058	14.058				14.058	
3	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Yên Sơn	50 phòng học	2018-2020	1232/QĐ-UBND 25/10/2017	32.344	27.361	27.361				27.361	
4	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	53 phòng học	2018-2020	1243a/QĐ-UBND 30/10/2017	25.961	23.364	23.364				23.364	
5	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Lâm Bình	16 phòng học	2018-2020	1247a/QĐ-UBND 30/10/2017	27.228	12.618	12.618		2.247		10.371	
6	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Sơn Dương	17 phòng học	2018-2020	1253a/QĐ-UBND 30/10/2017	9.169	8.522	8.522				8.522	
II	DANH MỤC DỰ ÁN MỚI PHÁT SINH					13.747	13.747		2.247		11.500	13.747	TMĐT: 13.747 trđ (bao gồm 2.247 trđ tiết kiệm của dự án ĐTXD nhà lớp học các trường mầm non, trường tiểu học trên địa bàn huyện Lâm Bình
(1)	Nhà lớp học các trường Mầm non, trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sử dụng nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Trên địa bàn tỉnh TQ	35 phòng	2017-2020		13.747	13.747		2.247		11.500	13.747	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW TRONG NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM TPCP) NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

Phụ biểu số 05:

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao K11 các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Ghi chú						
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018				Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018				Kế hoạch năm 2019									
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:											Tổng số	Trong đó:			
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB												Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
	TỔNG SỐ					6.194.314	4.747.354	3.381.724	2.800.149	181.998	6.338	1.680.199	1.223.167	35.873		629.387	378.948	426.751	266.232	2.523.717	2.043.238	673.908	562.439	47.615					
I	Chương trình MTQG							1.361.011	1.361.011	11.262		543.640	543.640	11.008		212.393	212.393	129.802	129.802	543.640	543.640	313.919	313.919	254					
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						677.520	677.520				221.910	221.910			105.800	105.800	60.935	60.935	221.910	221.910	152.100	152.100						
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						683.491	683.491	11.262			321.730	321.730	11.008		106.593	106.593	68.867	68.867	321.730	321.730	161.819	161.819	254					
(1)	Chương trình 30a						292.039	292.039	11.262			60.385	60.385	11.008		20.448	20.448	14.931	14.931	60.385	60.385	96.763	96.763	254					
-	Thực hiện QĐ số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của TTCP						60.639	60.639	11.262			60.385	60.385	11.008		20.448	20.448	14.931	14.931	60.385	60.385	254	254	254					
-	Thực hiện QĐ số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2013 của TTCP						231.400	231.400														96.509	96.509		(Kế hoạch vốn 2018-2020 dự kiến đang trình xin ý kiến Bộ)				
(2)	Chương trình 135						391.452	391.452				261.345	261.345			86.145	86.145	53.936	53.936	261.345	261.345	65.056	65.056						
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					6.194.314	4.747.354	2.020.713	1.439.138	170.736	6.338	1.136.559	679.527	24.865		416.994	166.555	296.948	136.430	1.980.077	1.499.598	359.989	248.520	47.361					
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1.176.491	860.168	599.000	477.000			279.554	198.600			125.000	64.000	89.322	48.826	422.961	352.007	130.000	80.000						
(a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					295.127	100.000	75.000	45.000			53.000	45.000			13.000	5.000	13.000	5.000	115.313	79.646	15.000							
	Dự án nhóm B					295.127	100.000	75.000	45.000			53.000	45.000			13.000	5.000	13.000	5.000	115.313	79.646	15.000							
1	Đường giao thông tại Trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL.2 cũ đến QL.2 đoạn tranh TPTQ), giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23, giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100	TPTQ		2013-2017	1763/30/12/2012	295.127	100.000	75.000	45.000			53.000	45.000			13.000	5.000	13.000	5.000	115.313	79.646	15.000			(Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 30.000 trđ); UBND thành phố bố trí vốn đến hết năm 2018				
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					881.364	760.168	524.000	432.000			226.554	153.600			112.000	59.000	76.322	43.826	216.554	153.600	115.000	80.000						
	Dự án nhóm B					881.364	760.168	524.000	432.000			226.554	153.600			112.000	59.000	76.322	43.826	216.554	153.600	115.000	80.000						
1	Sân nền, hạ tầng kỹ thuật, Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường Đại học Tân Trào	Huyện Yên Sơn		2016-2020	397/31/3/2016	80.000	27.000	64.000	27.000			44.300	8.000			22.000	4.000	18.496	4.000	44.300	8.000	10.000	10.000		Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 37.000 trđ; Huyện				
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên thị xã Na Hang	Huyện Na Hang		2016-2020	353/28/3/2016	170.000	120.000	105.000	100.000			80.800	65.800			30.000	15.000	20.462	12.462	80.800	65.800	20.000	20.000		Vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 105.000 trđ				
3	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình		2016-2020	379/30/3/2016	113.899	100.000	95.000	90.000			59.800	54.800			20.000	15.000	17.681	12.681	59.800	54.800	15.000	15.000		Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 5.000 trđ				
4	Dự án đầu tư xây dựng 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc Lộ 37, Quốc Lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	TPTQ		2016-2020	1560/30/10/2016	436.902	432.605	210.000	180.000			21.654	15.000			20.000	15.000	19.683	14.683	21.654	15.000	50.000	20.000		Vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 210.000 trđ (NSDP: 30.000 trđ; (trên đồng) + Vốn ngân sách thành phố				
5	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vóc Dấu, Xóm Mỏn, nhánh vào thôn Mãn Sơn di Hồng Lạc, xã Sầm Dương, đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	1-40Km	2018-2022	1255/QĐ-UBND/21/10/2017	80.563	80.563	50.000	35.000			20.000	10.000			20.000	10.000			20.000	10.000	20.000	15.000		Vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 50.000 trđ (Trong đó NSDP: 15.000 trđ)				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KII các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019					Ghi chú	
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018				Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó										Tổng số		Trong đó
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững					126.710	100.000	55.000	55.000			40.000	40.000			5.000	5.000	3.355	3.355	40.000	40.000	8.000	8.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					126.710	100.000	55.000	55.000			40.000	40.000			5.000	5.000	3.355	3.355	40.000	40.000	8.000	8.000			
	Dự án nhóm B					126.710	100.000	55.000	55.000			40.000	40.000			5.000	5.000	3.355	3.355	40.000	40.000	8.000	8.000			
1	Dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang		2016-2020	380 31/3/2016	65.338	50.000	45.000	45.000			30.000	30.000			5.000	5.000	3.355	3.355	30.000	30.000	8.000	8.000			
2	Dự án nâng cao năng lực PCCC cho lực lượng kiểm lâm Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020				194 01/3/2016	61.372	50.000	10.000	10.000			10.000	10.000							10.000	10.000					
3	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					2.597.010	2.462.051	502.945	445.167	170.736	6.338	270.045	222.296	24.865		33.545	32.365	30.184	29.664	913.709	865.960	76.830	72.361	47.361		
3.1	Chương trình giống cây trồng vật nuôi, giống cây nông lâm nghiệp, thủy sản					170.000	120.000	51.500	51.000			28.000	28.000			10.000	10.000	9.594	9.594	28.000	28.000	10.000	10.000			
(a)	Chuẩn bị đầu tư					85.000	60.000	1.000	1.000			1.000	1.000							1.000	1.000					
1	Dự án xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi tỉnh Tuyên Quang				354 28/3/2016	85.000	60.000	1.000	1.000			1.000	1.000							1.000	1.000					
(b)	Thực hiện dự án					85.000	60.000	50.500	50.000			27.000	27.000			10.000	10.000	9.594	9.594	27.000	27.000	10.000	10.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					85.000	60.000	50.500	50.000			27.000	27.000			10.000	10.000	9.594	9.594	27.000	27.000	10.000	10.000			
	Dự án nhóm B					85.000	60.000	50.500	50.000			27.000	27.000			10.000	10.000	9.594	9.594	27.000	27.000	10.000	10.000			
1	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên		2016-2020	381 31/3/2016	85.000	60.000	50.500	50.000			27.000	27.000			10.000	10.000	9.594	9.594	27.000	27.000	10.000	10.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020: 500trđ
3.2	Di dân tái định cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg					407.943	337.997	135.760	102.000	18.000		75.565	49.865	10.865		16.045	14.865	13.090	12.570	75.565	49.865	25.135	22.135	7.135		
(a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					136.196	127.997	34.760	33.000	18.000		27.625	25.865	10.865		10.865	10.865	10.865	10.865	27.625	25.865	10.135	7.135	7.135		
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do thôn Ngòi Sen, Thôn 10 xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	CT Hà tăng	2012-2015	625 19/6/2012	32.016	28.814	5.000	5.000			5.000	5.000							27.000	27.000					
2	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang	Huyện Na Hang	CT Hà tăng	2012-2015	1363 22/10/2011	49.966	44.969	18.000	18.000	8.000		15.865	15.865	5.865		5.865	5.865	5.865	5.865	47.694	47.694	5.135	2.135	2.135		Hoàn trả NSTW vốn ứng trước
3	Dự án di dân khẩn cấp tại xóm Dăm, phường Nông Tiến, Thành phố Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	CT Hà tăng	2012-2016	896 13/8/2012	54.214	54.214	11.760	10.000	10.000		6.760	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	19.084	17.324	5.000	5.000	5.000		Hoàn trả NSTW vốn ứng trước
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					271.747	210.000	101.000	69.000			47.940	24.000			5.180	4.000	2.225	1.705	47.940	24.000	15.000	15.000			
	Dự án nhóm B					271.747	210.000	101.000	69.000			47.940	24.000			5.180	4.000	2.225	1.705	47.940	24.000	15.000	15.000			
1	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2016-2020	148 16/02/2016	100.000	90.000	85.000	65.000			40.000	20.000							40.000	20.000	15.000	15.000			Năm 2017, Trung ương bổ sung từ nguồn DPNS: 20.000 trđ
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu tỉnh xã thôn Tả Ké, xã Khâu tỉnh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	huyện Na Hang			389 31/3/2016	88.200	60.000	8.000	2.000			5.520	2.000			3.180	2.000	911	390	5.520	2.000					Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 6.000trđ (Xin vốn TW)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Máng lưc thiết kế	Thon gian KC-III	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú			
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018				Kế hoạch năm 2018 được giao		Giai ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
							Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó												Tổng số	Trong đó
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
3	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi cau, xã Tiên Bô, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn			390 31/3/2016	83.547	60.000	8.000	2.000			2.420	2.000			2.000	2.000	1.314	1.314	2.420	2.000					Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 6.000trđ (Xin vốn TW)	
3.3	Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				1766 QĐ-TTg; 10/10/2011	1.868.935	1.868.935	287.167	287.167	147.736	6.338	139.431	139.431	9.000		2.500	2.500	2.500	2.500	783.095	783.095	40.226	40.226	40.226		Đề nghị TW bố trí từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ hình thành từ nguồn vốn ngân sách địa phương, nguồn TW	
3.4	Các dự án thủy lợi cấp bách; Đường cứu hộ cứu nạn					150.132	135.119	28.518	5.000	5.000		27.049	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	27.049	5.000	1.469					
1	Dự án kế suôi Năm Chang bảo vệ khu Trung tâm hành chính huyện Lâm Bình - TQ	Huyện Lâm Bình	2km	2014-2018	861 03/8/2012	150.132	135.119	28.518	5.000	5.000		27.049	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	27.049	5.000	1.469				Năm 2019, Thanh toán khấu lương hoàn thành còn lại	
4	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn					72.125	51.213	48.000	6.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000					
(a)	Chuẩn bị đầu tư					18.913	18.913	2.000	2.000																		
1	Xây dựng các hạng mục bổ sung trường PTDNT ATK Sơn Dương	Huyện Sơn Dương			1509 28/10/2016	18.913	18.913	2.000	2.000																		
(b)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					53.212	32.300	46.000	4.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000					
	Dự án nhóm B					53.212	32.300	46.000	4.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000					
1	Xây dựng trường DTNT THCS nội trú huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình			378 30/3/2016	53.212	32.300	46.000	4.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000				Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 42.000trđ	
5	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					271.350	261.350	156.700	156.700			65.000	65.000			20.000	20.000	18.151	18.151	65.000	65.000	25.000	25.000				
(a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					186.350	176.350	147.700	147.700			64.500	64.500			20.000	20.000	18.151	18.151	64.500	64.500	25.000	25.000				
	Dự án nhóm B					186.350	176.350	147.700	147.700			64.500	64.500			20.000	20.000	18.151	18.151	64.500	64.500	25.000	25.000				
1	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn		2016-2020	128a 02/8/2016	86.350	86.350	77.700	77.700			39.500	39.500			10.000	10.000	8.151	8.151	39.800	39.500	15.000	15.000				
2	Khu du lịch sinh thái Na Hang	Huyện Na Hang		2016-2020	3a6 30/3/2016	100.000	90.000	70.000	70.000			25.000	25.000			10.000	10.000	10.000	10.000	25.000	25.000	10.000	10.000				
(b)	Dự án chuẩn bị đầu tư					85.000	85.000	9.000	9.000			500	500							500	500						
	Dự án nhóm B					85.000	85.000	9.000	9.000			500	500							500	500						
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình		2018-2022	1871 31/12/2015	85.000	85.000	9.000	9.000			500	500							500	500						
6	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin					46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000				
	Dự án nhóm B					46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000				
1	Ứng dụng công nghệ thông tin đẩy mạnh phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	Tỉnh Tuyên Quang		2018-2020	1478a 30/10/2015	46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000				
7	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	43.700	28.700	20.000					
	Thực hiện dự án					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KII các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Tỷ lệ kế vốn đã bố trí đối với kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú		
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao các năm 2016-2018				Kế hoạch năm 2018 được giao		Giới thiệu Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW				
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000				
	Dự án nhóm B					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000				
1	Đường Kiến Dại - Khuôn Miêng, huyện Chiêm Hóa (đoạn từ trụ sở UBND xã Kiến Dại đến đầu cầu Khuôn Miêng)	Huyện Chiêm Hóa	L=6km		1246 10/10/2016	81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000				Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 39.300 trđ
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					241.150	183.040	74.801	56.801			51.801	47.801			11.678	7.060	11.189	6.571	62.919	47.801	23.000	8.000			
(a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					164.932	106.822	44.801	26.801			30.801	26.801			6.678	2.060	6.678	2.060	41.919	26.801	15.000				
	Dự án nhóm B					164.932	106.822	44.801	26.801			30.801	26.801			6.678	2.060	6.678	2.060	41.919	26.801	15.000				
1	Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	100 giường	2013-2019	228 05/7/2011 594 03/6/2013	164.932	106.822	44.801	26.801			30.801	26.801			6.678	2.060	6.678	2.060	111.773	102.571	15.000				Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 18.000trđ
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					76.218	76.218	30.000	30.000			21.000	21.000			5.000	5.000	4.511	4.511	21.000	21.000	8.000	8.000			
	Dự án nhóm B					76.218	76.218	30.000	30.000			21.000	21.000			5.000	5.000	4.511	4.511	21.000	21.000	8.000	8.000			
2	Bệnh viện y dược cổ truyền	TPTQ	150 giường	2016-2020	140a 05/02/2016	76.218	76.218	30.000	30.000			21.000	21.000			5.000	5.000	4.511	4.511	21.000	21.000	8.000	8.000			
9	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp					239.640	160.000	75.500	72.500			47.000	45.000			13.000	11.000	10.900	9.900	47.000	45.000	18.000	18.000			
9.1	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp					178.049	130.000	50.500	50.500			28.000	28.000			10.000	10.000	9.900	9.900	28.000	28.000	15.000	15.000			
(a)	Chuẩn bị đầu tư					95.000	80.000	500	500			500	500							500	500					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ khu công nghiệp Sơn Nam tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2016-2020	1527 28/10/2016	95.000	80.000	500	500			500	500			10.000	10.000	9.900	9.900	27.500	27.500	15.000	15.000			
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					83.049	50.000	50.000	50.000			27.500	27.500			10.000	10.000	9.900	9.900	27.500	27.500	15.000	15.000			
	Dự án nhóm B					83.049	50.000	50.000	50.000			27.500	27.500			10.000	10.000	9.900	9.900	27.500	27.500	15.000	15.000			
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KCN Long Bình An	TPTQ	2000m3/ngày	2016-2020	149 17/02/2016	83.049	50.000	50.000	50.000			27.500	27.500			10.000	10.000	9.900	9.900	27.500	27.500	15.000	15.000			
9.2	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp					61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000			
	Dự án nhóm B					61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000			
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước mặt và xử lý nước thải cụm công nghiệp Khuôn Phưôm, huyện Na Hang	huyện Na Hang	1,6Km	2016-2020	1526a 30/10/2015	61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 3.000trđ
10	Chương trình cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo					454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	51.061	40.000	15.000	15.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	51.061	40.000	15.000	15.000			
	Dự án nhóm B					454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	51.061	40.000	15.000	15.000			
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	211 thôn bản	2016-2020	1468 30/10/2015	454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	58.162	40.000	15.000	15.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 19.000trđ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú		
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018				Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018										
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW										Thanh toán nợ XDCB	
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
11	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động					45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000			
	Dự án nhóm B					45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000			
1	Xây dựng khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	TPTQ	3260m2	2017-2020	1500 26/10/2016	45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000			
12	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội							600	600																	
	Chuẩn bị đầu tư							600	600																	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang	TPTQ						600	600																	
13	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương					843.287	127.365	347.167	66.670			270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159			Chi tiết theo Biểu số 5, 6
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					843.287	127.365	347.167	66.670			270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159			
	Dự án nhóm B					843.287	127.365	347.167	66.670			270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159			
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)	TP Tuyên Quang		2015-2020	1497 17/12/2014	843.287	127.365	347.167	66.670			270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159			

ĐẦU TƯ NĂM 2019 VON T
/N-HĐND ngày 06/11/2018 của
Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn

ĐVT: Triệu đồng

1



Phụ biểu số 07:

**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ VỐN TPCP NĂM 2019 TỪ NGUỒN TPCP ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016 CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ KẾ HOẠCH HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2014-2016		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch vốn TPCP đã được giao giai đoạn 2012-2015 và bổ sung giai đoạn 2014-2016			Lũy kế đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2018				Vốn TPCP được giao bổ sung giai đoạn 2014-2016 còn lại chưa phân bổ kế hoạch hằng năm	Kế hoạch đầu tư năm 2019				Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: TPCP			
						Tổng số	Trong đó vốn TPCP		Tổng số	Trong đó vốn TPCP		Tổng số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2012-2015	Bổ sung giai đoạn 2014-2016			Kế hoạch vốn dự phòng giai đoạn 2012-2015	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
																			Vốn TPCP giai đoạn 2012-2015	Vốn TPCP giai đoạn 2014-2016					Vốn TPCP dự phòng giai đoạn 2012-2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ					836.800	84.000				84.000		84.000		73.000	73.000		73.000		11.000	11.000	11.000			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017	836.800	84.000				84.000		84.000		73.000	73.000		73.000		11.000	11.000	11.000			

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ VỐN TPCP NĂM 2019 TỪ NGUỒN 10% DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch vốn TPCP đã được giao giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2018		Vốn TPCP được giao giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa phân bổ kế hoạch hằng năm	Kế hoạch đầu tư năm 2019					Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMT		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP				
						Tổng số	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số	Trong đó: vốn TPCP						Tổng số	Trong đó			
																	Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ					865.966	813.747		13.747	13.747	720.000	720.000	720.000	91.500	91.500	91.500				
A	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020					852.219	800.000				720.000	720.000	720.000	80.000	80.000	80.000				
I	Giao thông					852.219	800.000				720.000	720.000	720.000	80.000	80.000	80.000				
I	Cầu Tỉnh Húc vượt sông Lô thành phố Tuyên Quang	TPTQ	L=908m, khổ rộng 16,5m, HL93	2016-2020	471/QĐ-UBND 12/5/2017	852.219	800.000				720.000	720.000	720.000	80.000	80.000	80.000				
B	CÁC DỰ ÁN MỚI BỔ SUNG NGOÀI DANH MỤC ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020					13.747	13.747		13.747	13.747				11.500	11.500	11.500				
I	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học					13.747	13.747		13.747	13.747				11.500	11.500	11.500				
I	Nhà lớp học các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sử dụng nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Trên địa bàn tỉnh TQ	35 phòng	2019-2020		13.747	13.747		13.747	13.747				11.500	11.500	11.500				

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW TRONG NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM TPCP) NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Phụ biểu số 09:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao										Năm 2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018				Đơn vị: Triệu đồng				Ghi chú									
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao các năm 2016-2018					Kế hoạch năm 2018 được giao		Giai ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018						Kế hoạch năm 2019													
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (1)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:															Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27											
	TỔNG SỐ					2.744.028	314.138	937.594	119.400	0	0	607.865	57.570			293.228	29.630	158.158	27.120	1.414.802	65.070	148.959	11.159	0	0												
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					2.744.028	314.138	937.594	119.400	0	0	607.865	57.570			293.228	29.630	158.158	27.120	1.414.802	65.070	148.959	11.159	0	0												
I	Nông lâm nghiệp					1.257.874	103.492	415.006	10.790		0	169.424	8.500			87.687	0	24.876	0	764.867	16.000	120.410	0	0	0												
I	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					752.841	103.492	64.321	10.790		0	61.610	8.500			873	0	840	0	657.053	16.000	0	0	0	0												
a	Dự án nhóm B					752.841	103.492	64.321	10.790		0	61.610	8.500			873	0	840	0	657.053	16.000	0	0	0	0												
(1)	DA hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (IFAD)	64 xã		2011-2017	407-03/12/2010	595.706	83.989	54.737	6.000			54.737	6.000							547.613	10.500																
(2)	Dự án phát triển hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc (ADB)			2011-2016	2881/QĐ-BNN-13/11/2012	157.135	19.503	9.584	4.790			6.873	2.500			873		840		109.440	5.500		0														
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					505.033	0	350.685	0		0	107.814	0			86.814	0	24.036	0	107.814	0	120.410	0		0												
a	Dự án nhóm B					505.033	0	350.685	0	0	0	107.814	0			86.814	0	24.036	0	107.814	0	120.410	0	0	0												
(1)	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Các huyện		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660		119.000				54.814				48.814		24.036		54.814		39.410															
(2)	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Tỉnh Tuyên Quang		2016-2020	3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373		231.685				53.000				38.000				53.000		81.000				Không giải ngân KH vốn ODA 2017											
II	Giao thông					300.806	83.281	99.360	41.940		0	96.860	41.940			37.500	22.500	24.927	19.990	276.997	41.940	4.100	0		0												
I	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					300.806	83.281	99.360	41.940		0	96.860	41.940			37.500	22.500	24.927	19.990	276.997	41.940	4.100	0		0												
a	Dự án nhóm B					300.806	83.281	99.360	41.940		0	96.860	41.940			37.500	22.500	24.927	19.990	276.997	41.940	4.100	0		0												
(1)	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB	Hàm Yên, Chiêm Hóa	67,45 km	2012-2016	1762; 1763 22/12/2015	300.806	83.281	99.360	41.940			96.860	41.940			37.500	22.500	24.927	19.990	276.997	41.940	4.100			0												

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao										Năm 2018				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú			
							Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018					Kế hoạch năm 2018 được giao		Giai ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018				Kế hoạch năm 2019							
							TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:															
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
III	Hạ tầng đô thị					843.287	127.365	347.527	66.670		0	270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159	0	0					
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					843.287	127.365	347.527	66.670		0	270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159	0	0					
a	Dự án nhóm B					843.287	127.365	347.527	66.670		0	270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159	0	0					
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)	TP Tuyên Quang		2015-2020	1497/17/12/2014	843.287	127.365	347.527	66.670			270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159							
IV	Y tế					236.852	0	66.186	0		0	66.083	0			6.343	0	4.410	0	68.008	0	2.090	0	0	0	0	0			
1	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					35.383	0	35.383	0	0	0	35.383	0	0	0	3.043	0	1.204	0	35.383	0	0	0	0	0	0	0			
a	Dự án nhóm C					35.383	0	35.383	0	0	0	35.383	0	0	0	3.043	0	1.204	0	35.383	0	0	0	0	0	0	0			
(1)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên	huyện Hàm Yên		2016-2017	1828/30/12/2015	12.831		12.831				12.831				1.817		852		12.831										
(2)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang		2016-2017	1816/29/12/2015	22.552		22.552				22.552				1.226		352		22.552										
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					201.469	0	30.803	0		0	30.700	0			3.300	0	3.206	0	32.625	0	2.090	0	0	0	0	0			
a	Dự án nhóm B					201.469	0	30.803	0		0	30.700	0	0	0	3.300	0	3.206	0	32.625	0	2.090	0	0	0	0	0			
(1)	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng	Tỉnh Tuyên Quang		2013-2019	456/QĐ-UBND	201.469	0	30.803				30.700				3.300		3.206		32.625		2.090								
V	Tài nguyên và môi trường					105.209	0	9.515	0	0	0	5.202	0			5.202	0	0	0	5.202	0	1.200	0	0	0	0	0			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					105.209	0	9.515	0	0	0	5.202	0			5.202	0	0	0	5.202	0	1.200	0	0	0	0	0			
a	Dự án nhóm B					105.209	0	9.515	0	0	0	5.202	0			5.202	0	0	0	5.202	0	1.200	0	0	0	0	0			
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	Tỉnh Tuyên Quang		2017-2022	1236/QĐ-BTNMT/30/5/2016	105.209		9.515				5.202				5.202				5.202		1.200								

CÁC DỰ ÁN BƠ TRÚ
N VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC N
OC NGOÀI GIẢI NGÂN TH
m theo Nghị quyết số 14/NQ-H

Đơn vị: Triệu đồng

Page 1

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020							Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết KII năm 2017				Kế hoạch năm 2018						Kế hoạch năm 2019						Ghi chú							
							Số quyết định	1MDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:										
								Trong đó:			Vốn đối ứng ⁽²⁾				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾			Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)														
								Tổng số ⁽¹⁾	Trong đó: Vốn NSTW	Tinh bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số		Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số	Trong đó: NSTW			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)										
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số				Thanh toán nợ đọng XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước									
																																				Trong đó		Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37								
III	Hệ tầng đô thị							843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	347.527	97.120	66.670		250.407	143.232	6.600		107.200	156.496	13.289	7.130			143.207	21.159	21.159	11.159												
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019							843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	347.527	97.120	66.670		250.407	143.232	6.600		107.200	156.496	13.289	7.130			143.207	21.159	21.159	11.159												
a	Dự án nhóm B							843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	347.527	97.120	66.670		250.407	143.232	6.600		107.200	156.496	13.289	7.130			143.207	21.159	21.159	11.159												
I	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)	TP Tuyên Quang		2015-2020	WB	17/7/2014	1497 17/12/2014	843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	347.527	97.120	66.670		250.407	143.232	6.600		107.200	156.496	13.289	7.130			143.207	21.159	21.159	11.159				Dữ liệu bổ sung KII trong hạn vốn ODA								
IV	Y tế							236.852	6.761		9	230.091	230.091		66.186	2.480			63.706	58.509	2.207		54.377	6.343					6.343	2.090					2.090									
I	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018							35.383	2.480			32.903	32.903		35.383	2.480			32.903	31.171	2.207		28.964	3.043					3.043															
a	Dự án nhóm C							35.383	2.480			32.903	32.903		35.383	2.480			32.903	31.171	2.207		28.964	3.043					3.043															
(1)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên	huyện Hàm Yên		2016-2017	WB	31/5/2011	1828 30/12/2015	12.831	1.218			11.613	11.613		12.831	1.218			11.613	10.986	1.189		9.797	1.817					1.817															
(2)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang		2016-2017	WB	31/5/2011	1816 29/12/2015	22.552	1.262			21.290	21.290		22.552	1.262			21.290	20.185	1.018		19.167	1.226					1.226															
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018							201.469	4.281		9	197.188	197.188		30.803				30.803	27.338			25.413	3.300					3.300	2.090						2.090								
a	Dự án nhóm B							201.469	4.281		9	197.188	197.188		30.803				30.803	27.338			25.413	3.300					3.300	2.090							2.090							
(1)	Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bô và Đông bằng sông Hồng	Tỉnh Tuyên Quang		2013-2019	WB	01/06/2013	456/QĐ-UBND	201.469	4.281		9	197.188	197.188		30.803				30.803	27.338			25.413	3.300					3.300	2.090							2.090							
IV	Tài nguyên và môi trường							105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	9.515	2.500			7.015					5.202	675				4.526	1.200	200					1.000								
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019							105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	9.515	2.500			7.015					5.202	675				4.526	1.200	200					1.000								
a	Dự án nhóm B							105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	9.515	2.500			7.015					5.202	675				4.526	1.200	200					1.000								
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	Tỉnh Tuyên Quang		2017-2022	WB	12/2016	1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016	105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	9.515	2.500			7.015					5.202	675				4.526	1.200	200					1.000								